

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 96/HIDICO-CNKCNSĐ ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở: “Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp” và hồ sơ kèm theo:

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp, địa chỉ tại số 12 Lý Thường Kiệt, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Khu công nghiệp Sa Đéc” (Hạng mục A1, C và C mở rộng), tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Khu công nghiệp Sa Đéc” (Hạng mục Khu A1, Khu C và C mở rộng).

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400404009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 1400404009.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành nghề được

phép thu hút đầu tư được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Khu A1:	
1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	C1020
2	Chế biến và bảo quản rau quả khác	C10309
3	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C1040
4	Xay xát	C10611
5	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	C10620
6	Sản xuất các loại bánh từ bột	C10710
7	Sản xuất đường	C10720
8	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	C10730
9	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	C1075
10	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C10800
11	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	C11051
12	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C13990
13	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14100
14	Sản xuất giày, dép	C15200
15	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	C16291
16	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	C16292
17	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C17021
18	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; sản xuất sản phẩm nhiên liệu hóa thạch	C19200
19	Sản xuất bao bì từ plastic	C22201
20	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	C22209
21	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	C23910
22	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	C23920
23	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C23950
24	Thoát nước	E37001
25	Xử lý nước thải	E37002
26	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	H50221
27	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ	H50222
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan	H52101
29	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	H52102
30	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác	H52109
31	Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa	H52223
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	H52224
33	Bốc xếp hàng hóa cảng sông	H52244

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
II	Khu C và Khu C mở rộng:	
1	Trồng hoa hàng năm	A01183
2	Trồng cây cảnh lâu năm	A01291
3	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	C10201
4	Chế biến và bảo quản rau quả	C1030
5	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	C1040
6	Xay xát	C10611
7	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	C10620
8	Sản xuất các loại bánh từ bột	C10710
9	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	C10752
10	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	C10800
11	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	C13990
12	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14100
13	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	C16291
14	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	C17010
15	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C17021
16	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	C17022
17	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C17090
18	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C2220
19	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	C23950
20	Sản xuất pin mặt trời, tấm pin mặt trời và bộ biến tần quang điện	C26110
21	Sản xuất linh kiện điện tử khác	C26190
22	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	C26400
23	Đóng tàu và cấu kiện nổi	C30110
24	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	C30120
25	Sản xuất các cấu kiện kim loại	C25110
26	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	C25120
27	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	C25130
28	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	C25910
29	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	C25920
30	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	C25930
31	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	C25991
32	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	C25999
33	Điện mặt trời	D35123
34	Truyền tải điện và phân phối điện (mua bán điện năng lượng mặt trời)	D3513
35	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36000
36	Thoát nước và xử lý nước thải	E3700
37	Bán buôn hoa và cây	G46202

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
38	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	H4933
39	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	H5022
40	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	H5210
41	Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa	H52223
42	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa	H52224
43	Bốc xếp hàng hóa đường bộ	H52242
44	Bốc xếp hàng hóa cảng sông	H52244
45	Bốc xếp hàng hóa loại khác	H52249
46	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	H5225
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	H52290

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 131,10102 ha, trong đó: Khu A1 diện tích 39,73 ha; Khu C diện tích 30,24807 ha và Khu C mở rộng diện tích 61,12295 ha.

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 21 tháng 7 năm 2033).

Giấy phép môi trường số 452/GPMT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ban hành.

Điều 4. Giao Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Tháp (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Đồng Tháp;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà & KCN Đồng Tháp;
- Lưu: VT, MT, O.

ht

m



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Khu A1:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thứ cấp trong Khu A1.

- Nguồn số 02: Nước thải khu vực lưu chứa bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu A1 (phát sinh không thường xuyên).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu A1.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ Công ty Cổ phần Thủy sản Trường Giang đã được miễn trừ đầu nổi theo Giấy phép môi trường số 1369/GPMT-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2. Khu C và Khu C mở rộng:

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thứ cấp trong Khu C và Khu C mở rộng.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ Khu nhà điều hành của Khu công nghiệp Sa Đéc và nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.

- Nguồn số 07: Nước thải khu vực lưu chứa bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng (phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Khu A1:****2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Rạch Cao Mên đoạn chảy qua phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2.1.2. Vị trí xả nước thải:

- Rạch Cao Mên tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 1140595$; $Y(m) = 580639$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$ múi chiều 3°):

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).**2.1.4. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống ra rạch Cao Mên.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.1.5. Chế độ xả nước thải:

- Giai đoạn thấp tải (lưu lượng nước thải dưới 50% công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải): Xả gián đoạn (khoảng 04 giờ/ngày).

- Giai đoạn đủ tải (lưu lượng nước thải đạt khoảng 50% công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải): Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.1.6. Chất lượng nước thải từ Khu A1 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), QCVN 11:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$, đối với thông số Tổng dầu mỡ động thực vật) (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) (áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032) (theo đề nghị của Công ty), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9	6-9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	≤ 40		
4	COD	mg/l	67,5	≤ 65		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	≤ 5		
6	Tổng Nitơ	mg/l	18	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6	$\leq 8,0$		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	≤ 40	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		
10	Asen (As)	mg/l	0,045	$\leq 0,05$		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045	$\leq 0,001$		
12	Chì (Pb)	mg/l	0,09	$\leq 0,10$		
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045	$\leq 0,02$		
14	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,045	$\leq 0,10$		
15	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	0,18	-		
16	Tổng Crom	mg/l	-	$\leq 0,5$		
17	Đồng (Cu)	mg/l	1,8	$\leq 1,0$		
18	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7	$\leq 1,0$		
19	Niken (Ni)	mg/l	0,18	$\leq 0,1$		
20	Mangan (Mn)	mg/l	0,45	$\leq 2,0$		
21	Sắt (Fe)	mg/l	0,9	$\leq 2,0$		
22	Tổng xianua	mg/l	0,063	$\leq 0,20$		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
23	Tổng phenol	mg/l	0,09	$\leq 1,0$		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	$\leq 1,0$		
25	Tổng dầu mỡ động thực vật	mg/l	9,0	$\leq 5,0$		
26	Sunfua	mg/l	0,18	$\leq 0,20$		
27	Florua	mg/l	4,5	$\leq 3,0$		
28	Clorua	mg/l	450	≤ 500		
29	Clo dư	mg/l	0,9	$\leq 1,0$		
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	≤ 3.000		
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
32	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,045	$\leq 0,05$	01 năm/lần	
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,27	$\leq 0,3$		
35	Dioxin/furan (*)	pgTEQ/L	-	≤ 10		
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) (*)	mg/l	-	$\leq 7,5$		
37	Tổng PCB	mg/l	0,0027	$\leq 0,003$		

Ghi chú: (*) Quan trắc định kỳ đối với các thông số Dioxin/Furan và Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) khi Khu công nghiệp có cơ sở thứ cấp thuộc ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (đối với mã ngành kinh tế: C17).

2.2. Khu C và Khu C mở rộng:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Sông Tiền đoạn chảy qua phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Tiền tại phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 1141482; Y(m) = 582529 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7.000 m³/ngày (24 giờ).

2.2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại module số 01 và module số 02 cùng được đầu nối vào đường ống thoát nước thải sau xử lý của module số 03. Nước thải sau xử lý của cả 03 module được dẫn bằng đường ống bê tông cốt thép xả ra sông Tiền.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.6. Chất lượng nước thải từ Khu C và Khu C mở rộng trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 1,2$ và $K_f = 0,9$), QCVN 11:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột A, $K_q = 1,2$ và $K_f = 0,9$, đối với thông số tổng dầu mỡ động thực vật) (áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6-9	6-9		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54	≤ 30		
4	COD	mg/l	81	≤ 60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4	≤ 5		
6	Tổng Nitơ	mg/l	21,6	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,32	$\leq 8,0$		
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4	≤ 30	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
9	Màu	Pt/Co	50	≤ 50		
10	Asen (As)	mg/l	0,054	$\leq 0,05$		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0054	$\leq 0,001$		
12	Chì (Pb)	mg/l	0,108	$\leq 0,10$		
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,054	$\leq 0,02$		
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,054	$\leq 0,10$		
15	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,216	-		
16	Tổng Crom	mg/l	-	$\leq 0,5$		
17	Đồng (Cu)	mg/l	2,16	$\leq 1,0$		
18	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24	$\leq 1,0$		
19	Niken (Ni)	mg/l	0,216	$\leq 0,1$		
20	Mangan (Mn)	mg/l	0,54	$\leq 2,0$		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
21	Sắt (Fe)	mg/l	1,08	$\leq 2,0$		
22	Tổng xianua	mg/l	0,0756	$\leq 0,20$		
23	Tổng phenol	mg/l	0,108	$\leq 1,0$		
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	$\leq 1,0$		
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10,8	$\leq 5,0$		
26	Sunfua	mg/l	0,216	$\leq 0,20$		
27	Florua	mg/l	5,4	$\leq 3,0$		
28	Clorua	mg/l	540	≤ 500		
29	Clo dư	mg/l	1,08	$\leq 1,0$		
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	≤ 3.000		
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	-	01 năm/lần	
32	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,054	$\leq 0,05$		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,324	$\leq 0,3$		
35	Dioxin/furan (*)	pgTEQ/L	-	≤ 10		
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) (*)	mg/l	-	$\leq 7,5$		
37	Tổng PCB	mg/l	0,00324	$\leq 0,003$		

Ghi chú: (*) Quan trắc định kỳ đối với các thông số Dioxin/Furan và Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) khi Khu công nghiệp có cơ sở thứ cấp thuộc ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có sử dụng hóa chất Clo trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng (đối với mã ngành kinh tế: C17).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về nhà máy xử lý nước thải tập trung:

1.1.1. Khu A1:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở thứ cấp trong Khu A1 (trương ứng với nguồn số 01) được xử lý sơ bộ tại từng cơ sở thứ cấp đạt giới hạn tiếp nhận nước thải

của Khu A1 được đầu nối vào hệ thống cống bê tông, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 công suất thiết kế 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực lưu chứa bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 (tương ứng với nguồn số 02) được thu gom bằng đường ống dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 (tương ứng với nguồn số 03) được thu gom về các bể tự hoại sau đó dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 công suất 1.500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.1.2. Khu C và Khu C mở rộng:

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở thứ cấp trong Khu C và Khu C mở rộng (tương ứng với nguồn số 05) được xử lý sơ bộ tại từng cơ sở thứ cấp đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu C và Khu C mở rộng được đầu nối vào hệ thống cống bê tông, dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng tổng công suất thiết kế 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực khu nhà điều hành của Khu công nghiệp Sa Đéc sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 01 bể tự hoại 03 ngăn với dung tích 14 m³) được đầu nối vào hệ thống cống bê tông thu gom nước thải của Khu C và khu vực nhà vệ sinh của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng được thu gom về bể tự hoại (tương ứng với nguồn số 06) sau đó dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng tổng công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực lưu chứa bùn của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng (tương ứng với nguồn số 07) được thu gom bằng đường ống dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng tổng công suất 7.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Khu A1:

Công trình xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể gom/Tách rác → Bể điều hòa phân hủy sinh học kỵ khí → Bể anoxic → Bể phân hủy sinh học hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Mương quan trắc nước thải → Rạch Cao Mên.

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Ca(ClO)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.1.6 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Khu C và Khu C mở rộng:

Công trình xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- + Quy trình công nghệ xử lý nước thải của module 01 và module 02: Nước thải đầu vào → Bể gom/tách rác (chung cho 03 module) → Chia làm 02 module có công nghệ xử lý

giống nhau: Bể tách dầu, mỡ → Bể điều hòa → Bể hiếu khí sử dụng giá thể sinh học → Bể lắng → Bể khử trùng (chung cho module 01 và module 02) → Mương quan trắc (chung cho 03 module) → Sông Tiền.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải của module 03: Nước thải đầu vào → Bể gom/tách rác (chung cho 03 module) → Bể điều hòa kỵ khí → Bể Anoxic → Bể Aeroten (Bể bùn hoạt tính) → Bể lắng → Bể trung gian → Bể khử trùng → Mương quan trắc (chung cho 03 module) → Sông Tiền.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/ngày (24 giờ) (trong đó: Module số 01 có công suất thiết kế là 1.500 m³/ngày, module số 02 có công suất thiết kế là 1.500 m³/ngày, module số 03 công suất thiết kế là 4.000 m³/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(ClO)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.6 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt:

+ 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1.

+ 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng.

- Thông số lắp đặt: Nhiệt độ, pH, TSS, COD, amoni, tổng nitơ và tổng photpho (theo đề nghị của Chủ cơ sở tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường).

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 02 thiết bị (01 thiết bị cho Khu A1 và 01 thiết bị cho Khu C và Khu C mở rộng).

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp để theo dõi, giám sát:

+ Khu A1 đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp xác nhận tại Công văn số 5347/SNN&MT-MT ngày 22 tháng 10 năm 2025.

+ Khu C và Khu C mở rộng đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp) xác nhận tại Công văn số 4394/STNMT-CCBVMT ngày 30 tháng 11 năm 2021.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khu C và Khu C mở rộng: Dự kiến Khu C và Khu C mở rộng khi lấp đầy phát sinh nước thải tối đa khoảng 3.660 m³/ngày. Cơ sở đã xây dựng hồ sự cố có tổng dung tích 12.476 m³ gồm 03 hồ liên thông, trong đó dung tích từng hồ là 4.221 m³, 3.187 m³ và 5.068 m³ để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng gặp sự cố. Hồ sự cố có chiều sâu từ -2,6 m đến -3,1 m; nước thải được chứa ở giữa 2 lớp HDPE, các túi chứa nước bằng vật liệu tấm nhựa HDPE dày 1 mm (2 lớp tấm nhựa HDPE đặt chồng lên nhau, cả 2 được neo vào thành hồ).

- Khu A1: Dự kiến Khu A1 khi lấp đầy phát sinh nước thải tối đa khoảng 1.046,077 m³/ngày. Khi xảy ra sự cố Cơ sở lưu chứa tại bể điều hòa phân hủy sinh học kỵ khí (881,28 m³) và các cụm bể xử lý với tổng công suất thiết kế 1.500 m³/ngày (24 giờ). Khi có sự cố Công ty sẽ trang bị ngay các bồn chứa (bồn lắp ghép panel) tổng dung tích 1.500 m³, đặt cạnh kho chứa bùn khô trong khuôn viên Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã trang bị 02 máy phát điện dự phòng (01 máy công suất 25 kVA dùng cho Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu A1 và 01 máy công suất 160 kVA dùng cho Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu C và Khu C mở rộng) đảm bảo luôn đáp ứng đủ điện năng cho nhà máy xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định trong trường hợp hệ thống lưới điện có sự cố.

- Trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải có thiết bị dự phòng đối với tất cả các thiết bị vận hành thường xuyên, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng hoặc tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

- Khi duy tu, bảo dưỡng hệ thống:

+ Khu A1: Nước thải được chứa trong bể điều hòa phân hủy sinh học kỵ khí. Đơn vị vận hành hệ thống tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của cơ sở. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về cụm bể xử lý để tiếp tục xử lý.

+ Khu C và Khu C mở rộng: Nước thải được chứa vào hồ sự cố. Đơn vị vận hành hệ thống tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của cơ sở. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Thường xuyên giám sát hiệu suất xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện và xử lý sự cố đảm bảo không để nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu xả ra môi trường.

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong Nhà máy xử lý nước thải tập trung thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động tốt.

- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại.

- Định kỳ hàng năm bảo dưỡng, nạo vét cống thoát nước, hồ thu đường ống thu gom nước thải và xả nước thải sau xử lý theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Kiểm soát chất lượng nước đầu ra từ các cơ sở thứ cấp: Hàng ngày kiểm tra việc xả thải các cơ sở thông qua các hố ga nước thải đặt ngoài hàng rào của cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm (cơ sở đã lắp đặt camera giám sát tình trạng xả thải, chất lượng nước thải đối với các cơ sở thứ cấp có nguồn xả lớn (thủy sản)) và lấy mẫu kiểm tra nước thải các cơ sở thứ cấp ngay khi phát hiện sự cố bằng các bằng thiết bị cầm tay sau đó gửi đơn vị chức năng phân tích.

- Vận hành thường xuyên hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khu A1:

+ Do tải lượng các chất ô nhiễm trong đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung tăng đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý: Chuyển toàn bộ nước thải qua lưu chứa tại bể điều hòa phân hủy sinh học kỵ khí để lưu chứa. Sau khi xử lý xong nước thải được bơm về cụm bể xử lý để xử lý.

+ Do chất lượng nước thải của các cơ sở vượt quá giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp: Ngay lập tức nhân viên nhà máy xử lý nước thải tập trung yêu cầu cơ sở ngưng xả nước thải, tạm thời ngừng tiếp nhận nước thải, lấy mẫu nước thải, niêm phong và gửi bên thứ ba để phân tích, sau đó cùng kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố và chỉ thu gom trở lại khi chất lượng nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

+ Nếu sự cố do độc tính vi sinh, phải có phương án lưu chứa tạm thời vào bồn/bể dự phòng khác hoặc bổ sung phương án thuê xe bồn chuyên dụng hút và chuyển giao ngay cho đơn vị có chức năng để xử lý.

+ Nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định. Nhân viên vận hành sẽ đóng van cửa phai và khởi động hệ thống bơm đặt tại mương quan trắc tiến hành bơm toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn xả thải về bể điều hòa phân hủy sinh học kỵ khí để lưu trữ. Sau khi xử lý xong nước thải được bơm về cụm bể xử lý để xử lý.

- Khu C và Khu C mở rộng:

+ Do tải lượng các chất ô nhiễm trong đầu vào nhà máy xử lý nước thải tập trung tăng đột ngột ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý: Chuyển toàn bộ nước thải qua hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi xử lý xong nước thải được bơm về bể thu gom để xử lý.

+ Do chất lượng nước thải của các cơ sở vượt quá giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp: Ngay lập tức nhân viên nhà máy xử lý nước thải tập trung yêu cầu cơ sở ngưng xả nước thải, tạm thời ngừng tiếp nhận nước thải, lấy mẫu nước thải, niêm phong và gửi bên thứ ba để phân tích, sau đó cùng kiểm tra nguyên nhân, khắc phục sự cố và chỉ thu gom trở lại khi chất lượng nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp.

+ Nếu sự cố do độc tính vi sinh, phải có phương án lưu chứa tạm thời vào bồn/bể dự phòng khác hoặc bổ sung phương án thuê xe bồn chuyên dụng hút và chuyển giao ngay cho đơn vị có chức năng để xử lý.

+ Nước thải sau xử lý không đạt quy chuẩn quy định. Khi hệ thống quan trắc cảnh báo nước thải không đạt quy chuẩn. Nhân viên vận hành sẽ đóng van cửa phai và khởi động hệ thống bơm đặt tại mương quan trắc tiến hành bơm toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn xả thải về hồ sự cố để lưu trữ. Lấy mẫu nước thải tại bể khử trùng của từng module, dùng thiết bị kiểm tra nhanh để xác định nước thải của module nào không đạt quy chuẩn. Trường hợp 01 module gặp sự cố, 02 module còn lại vẫn đáp ứng khả năng xử lý nước thải từ các cơ sở thứ cấp thì tiếp tục vận hành các module còn lại trong thời gian khắc phục sự cố. Trường hợp 1 trong các module gặp sự cố, lượng nước thải từ các cơ sở thứ cấp vượt quá khả năng

xử lý của các module còn lại hoặc cả 03 module đều gặp sự cố thì tiến hành bơm toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn xả thải về hồ sự cố để lưu trữ. Sau khi xử lý xong nước thải được bơm về bể thu gom để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (theo đề xuất của Công ty):

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận	
			Khu A1	Khu C và Khu C mở rộng
1	Nhiệt độ	°C	40	40
2	pH	-	5,5 – 9	5,5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	108	108
4	COD	mg/l	162	162
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8	10,8
6	Tổng Nitơ	mg/l	43,2	43,2
7	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48	6,48
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	54	54
9	Màu	Pt/Co	50	150
10	Asen (As)	mg/l	0,045	0,108
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045	0,011
12	Chì (Pb)	mg/l	0,09	0,54
13	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045	0,108
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045	0,108
15	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18	1,08
16	Tổng Crom	mg/l	0,5	2
17	Đồng (Cu)	mg/l	1,8	2,16
18	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7	3,24
19	Niken (Ni)	mg/l	0,18	0,54
20	Mangan (Mn)	mg/l	0,45	1,08
21	Sắt (Fe)	mg/l	0,9	5,4
22	Tổng xianua	mg/l	0,108	0,108
23	Tổng phenol	mg/l	0,54	0,54
24	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8	10,8
25	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	21,6	21,6

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tiếp nhận	
			Khu A1	Khu C và Khu C mở rộng
26	Sunfua	mg/l	0,54	0,54
27	Florua	mg/l	10,8	10,8
28	Clorua	mg/l	1.080	1.080
29	Clo dư	mg/l	2,16	2,16
30	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000	5.000
31	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
32	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1	1
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,108	0,108
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1,08	1,08
35	Tổng PCB	mg/l	0,011	0,011
36	Dioxin/furan (*)	pgTEQ/L	10	10
37	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) (*)	mg/l	7,5	7,5

Ghi chú: Đối với các cơ sở thứ cấp có lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh ≤ 70 m³/ngày (24 giờ), nước thải được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn của từng cơ sở, sau đó được dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để xử lý theo văn bản thỏa thuận giữa chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp với các cơ sở thứ cấp).

(*) Thông số Dioxin/Furan áp dụng đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (mã ngành kinh tế: C17). Thông số này được kiểm tra khi có nghi ngờ phát sinh Dioxin/Furan, AOX trong quá trình sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đấu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp trước khi thực hiện đấu nối nước thải về nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp được thu gom, đấu nối vào nhà máy xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:****1.1. Khu A1:**

- Nguồn số 01: Cụm máy thổi khí của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu A1.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu A1.

1.2. Khu C và Khu C mở rộng:

- Nguồn số 03: Cụm máy thổi khí của module số 01 của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.
- Nguồn số 04: Cụm máy thổi khí của module số 02 của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.
- Nguồn số 05: Cụm máy thổi khí của module số 03 của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1. Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ 00 đến 21 giờ 00	Từ 21 giờ 00 đến 6 giờ 00		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ 00 đến 21 giờ 00	Từ 21 giờ 00 đến 6 giờ 00		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

2.2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ 00 đến trước 18 giờ 00	Từ 18 giờ 00 đến trước 22 giờ 00	Từ 22 giờ 00 đến trước 06 giờ 00		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ 00 đến trước 22 giờ 00	Từ 22 giờ 00 đến trước 06 giờ 00		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của Cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh từ hoạt động tại cơ sở: 270 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: 128.000 kg/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 69.125 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 7,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại:

2.1. Khu A1:

2.1.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 08 thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 120 lít kín khít, có nắp đậy, được dán nhãn tại khu vực phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 11,4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền kho đổ bê tông, tường gạch dày, mái tôn, có cửa khóa và có xây gờ chắn; có cát và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

2.1.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa:

+ 02 bể chứa bùn bằng bê tông cốt thép có thể tích lần lượt là: 14 m³ và 237,6 m³.

+ 01 sân phơi bùn bằng bê tông cốt thép có diện tích 174 m².

- Khu vực lưu chứa: Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu A1.

- 01 Kho chứa bùn khô diện tích 90 m².

Dự kiến hoàn tất xây dựng và đưa vào sử dụng vào Quý IV năm 2026.

2.1.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 240 lít kín khít, có nắp đậy.

2.1.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 240 lít kín khít, có nắp đậy và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Khu C và Khu C mở rộng:

2.2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: 08 thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 240 lít kín khí, có nắp đậy, được dán nhãn tại khu vực phát sinh và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 24,8 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền kho đổ bê tông, tường gạch dày, mái tôn, có cửa kéo và có xây gờ chắn; có cát và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

2.2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa:

+ 03 bể chứa bùn bằng bê tông cốt thép có thể tích lần lượt là: 180 m³, 180 m³ và 652,8 m³.

+ 01 sân phơi bùn bằng bê tông cốt thép có diện tích 169 m².

- Khu vực lưu chứa: Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu C và Khu C mở rộng.

2.2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 240 lít kín khí, có nắp đậy.

2.2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa nhựa HDPE có thể tích 240 lít kín khí, có nắp đậy và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ứng phó sự cố chất thải.

3. Có trách nhiệm cập nhật, ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:**1. Khu A1:**

Khu A1 đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trên tổng diện tích 39,73 ha theo Quyết định số 1934/QĐ-MTg ngày 14 tháng 11 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng cơ sở hạ tầng của Khu công nghiệp Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; không còn hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

2. Khu C và Khu C mở rộng:

Khu C và Khu C mở rộng đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường trên tổng diện tích 91,37 ha theo Giấy phép môi trường số 452/GPMT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; không còn hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

7. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng; bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

9. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong khu công nghiệp trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong khu công nghiệp được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

10. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

11. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. /x

